

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ THỊNH

Số: 10/TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thịnh, ngày 07 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phú Thịnh

Thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực. Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phú Thịnh;

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã theo các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên: 366 thủ tục hành chính.

(Có biểu kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Phòng Văn hoá - xã hội (đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã);
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Đông



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ
MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ PHÚ THỊNH
(Kèm theo Thông báo số: 10/TB-UBND ngày 07/7/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Cơ quan ban hành | Lĩnh vực | Ghi chú |
|----------------------------|---------|------------------------|---|-----------------------|----------------------------|
| I | | | | | |
| LĨNH VỰC NGÀNH Y TẾ | | | | | |
| 1 | 1 | 1.001653.000.00.00.H55 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 2 | 2 | 1.001699.000.00.00.H55 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 3 | 3 | 1.001731.000.00.00.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 4 | 4 | 1.001776.000.00.00.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 5 | 5 | 2.000477.000.00.00.H55 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 6 | 6 | 2.000355.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 7 | 7 | 2.000282.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 8 | 8 | 2.000286.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 9 | 9 | 1.013821.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 10 | 10 | 1.013822.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo trợ xã hội |
| 11 | 11 | 1.002192.000.00.00.H55 | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em |
| 12 | 12 | 2.001088.000.00.00.H55 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em |
| 13 | 13 | 2.001661.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phòng, chống tệ nạn xã hội |
| 14 | 14 | 1.003048.H55 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |
| 15 | 15 | 2.001252.H55 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |
| 16 | 16 | 1.003034.H55 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |



| | | | | | | |
|------------|----|---|---|-----------------------|--|--|
| 17 | 17 | 1.002995.H55 | Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế | |
| 18 | 18 | 2.001944.000.00.00.H55 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| 19 | 19 | 1.004946.000.00.00.H55 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| 20 | 20 | 2.001942.000.00.00.H55 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| 21 | 21 | 1.004941.000.00.00.H55 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| 22 | 22 | 2.001947.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| 23 | 23 | 1.004944.000.00.00.H55 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trẻ em | |
| II | | LĨNH VỰC NGÀNH VĂN HOÁ | | | | |
| 24 | 1 | 1.012085.H55 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | UBND tỉnh Thái Nguyên | Gia đình | |
| 25 | 2 | 1.012084.H55 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Gia đình | |
| 26 | 3 | 1.013792.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 27 | 4 | 1.013793.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 28 | 5 | 1.013795.H55 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 29 | 6 | 1.013794.H55 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | |
| 30 | 7 | 2.000794.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thể dục thể thao | |
| 31 | 8 | 1.003622.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Văn hóa | |
| 32 | 9 | 1.013791.H55 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Văn hóa | |
| III | | LĨNH VỰC NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO | | | | |
| 33 | 1 | 1.012222.H55 | Công nhận người có uy tín | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công tác dân tộc | |

| | | | | | | |
|----|----|------------------------|--|-----------------------|----------------------------------|--|
| 34 | 2 | 1.012223.H55 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công tác dân tộc | |
| 35 | 3 | 1.012598.H55 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc Lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 36 | 4 | 1.012584.H55 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 37 | 5 | 1.012582.H55 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 38 | 6 | 1.012591.H55 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 39 | 7 | 1.012592.H55 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 40 | 8 | 1.012590.H55 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 41 | 9 | 1.012585.H55 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 42 | 10 | 1.013798.H55 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 43 | 11 | 1.013797.H55 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc Lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| 44 | 12 | 1.013796.H55 | Thủ tục đề nghị tổ chức Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tín ngưỡng, tôn giáo | |
| IV | | LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG | | | | |
| 45 | 1 | 2.001384.H55 | Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | UBND tỉnh Thái Nguyên | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | |
| 46 | 2 | 2.000206.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | |
| 47 | 3 | 2.002620.H55 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | UBND tỉnh Thái Nguyên | bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | |
| 48 | 4 | 2.002096.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công nghiệp địa phương | |
| 49 | 5 | 2.001261.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh khí | |
| 50 | 6 | 2.001270.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh khí | |
| 51 | 7 | 2.001283.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh doanh khí | |
| 52 | 8 | 2.000150.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước | |



| | | | | | |
|----------|----|-------------------------------|--|-----------------------|---|
| 53 | 9 | 2.000162.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 54 | 10 | 2.000181.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 55 | 11 | 2.001240.000.00.00.H55 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 56 | 12 | 2.000615.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 57 | 13 | 2.000620.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 58 | 14 | 1.001279.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 59 | 15 | 2.000629.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 60 | 16 | 2.000633.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lưu thông hàng hóa trong nước |
| 61 | 17 | 1.012569.H55 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý |
| 62 | 18 | 1.012568.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý |
| V | | LĨNH VỰC NGÀNH TƯ PHÁP | | | |
| 63 | 1 | 2.002165.000.00.00.H55 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bồi thường nhà nước |
| 64 | 2 | 2.002190.000.00.00.H55 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bồi thường nhà nước |
| 65 | 3 | 1.005462.000.00.00.H55 | Phục hồi danh dự | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bồi thường nhà nước |
| 66 | 4 | 2.000884.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực |
| 67 | 5 | 2.001009.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực |
| 68 | 6 | 2.001019.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực di chúc | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực |
| 69 | 7 | 2.000815.000.00.00.H55 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực |
| 70 | 8 | 2.001406.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực |

| | | | | | | |
|----|----|------------------------|--|-----------------------|------------|--|
| 71 | 9 | 2.001016.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 72 | 10 | 2.001035.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 73 | 11 | 2.000992.000.00.00.H55 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 74 | 12 | 2.000942.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 75 | 13 | 2.000927.000.00.00.H55 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 76 | 14 | 2.000913.000.00.00.H55 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 77 | 15 | 2.000908.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 78 | 16 | 2.001008.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chứng thực | |
| 79 | 17 | 2.000635.000.00.00.H55 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 80 | 18 | 2.000497.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 81 | 19 | 1.004746.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 82 | 20 | 1.004772.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 83 | 21 | 1.004884.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 84 | 22 | 1.004873.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 85 | 23 | 1.004859.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 86 | 24 | 1.004845.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 87 | 25 | 1.004837.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 88 | 26 | 1.000419.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 89 | 27 | 1.000593.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 90 | 28 | 1.003583.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 91 | 29 | 1.000656.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 92 | 30 | 1.000689.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 93 | 31 | 1.001022.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 94 | 32 | 1.000894.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 95 | 33 | 1.001193.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 96 | 34 | 2.000513.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 97 | 35 | 1.000893.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 98 | 36 | 2.000522.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |

THAI NGUYEN

| | | | | | | |
|-----|----|------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|--|
| 99 | 37 | 2.000547.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 100 | 38 | 2.000554.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 101 | 39 | 2.002189.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 102 | 40 | 2.000748.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 103 | 41 | 2.000756.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 104 | 42 | 1.001669.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 105 | 43 | 1.001695.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 106 | 44 | 2.000779.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 107 | 45 | 1.001766.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 108 | 46 | 2.000806.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 109 | 47 | 2.000528.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 110 | 48 | 2.001023.000.00.00.H55 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 111 | 49 | 2.000986.000.00.00.H55 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 112 | 50 | 1.005461.000.00.00.H55 | Đăng ký lại khai tử | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 113 | 51 | 2.002516.H55 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 114 | 52 | 3.000322.H55 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 115 | 53 | 3.000323.H55 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch | |
| 116 | 54 | 2.001255.000.00.00.H55 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nuôi con nuôi | |
| 117 | 55 | 2.001263.000.00.00.H55 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nuôi con nuôi | |
| 118 | 56 | 2.002363.000.00.00.H55 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nuôi con nuôi | |
| 119 | 57 | 2.002080.000.00.00.H55 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phổ biến giáo dục pháp luật | |
| 120 | 58 | 2.000930.000.00.00.H55 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phổ biến giáo dục pháp luật | |

| | | | | | |
|-----------|----|---------------------------------|--|-----------------------|--|
| 121 | 59 | 2.000424.000.00.00.H55 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phổ biến giáo dục pháp luật |
| 122 | 60 | 1.002211.H55 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phổ biến giáo dục pháp luật |
| 123 | 61 | 2.000950.H55 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Phổ biến giáo dục pháp luật |
| VI | | LĨNH VỰC NGÀNH TÀI CHÍNH | | | |
| 124 | 1 | 1.005412.000.00.00.H55 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo hiểm |
| 125 | 2 | 2.002668.H55 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 126 | 3 | 1.006222.000.00.00.H55 | Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 127 | 4 | 1.006221.000.00.00.H55 | Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 128 | 5 | 3.000325.H55 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 129 | 6 | 3.000327.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 130 | 7 | 3.000326.H55 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 131 | 8 | 3.000410.H55 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý công sản |
| 132 | 9 | 1.008603.000.00.00.H55 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước |
| 133 | 10 | 1.013040.H55 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước |
| 134 | 11 | 1.012994.H55 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính đất đai |
| 135 | 12 | 1.012995.H55 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính đất đai |
| 136 | 13 | 1.012996.H55 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính đất đai |
| 137 | 14 | 1.003048.H55 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |
| 138 | 15 | 2.001252.H55 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |
| 139 | 16 | 1.003034.H55 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |

| | | | | | |
|-----|----|------------------------|---|-----------------------|---|
| | | | môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh | | |
| 140 | 17 | 1.002995.H55 | Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài chính y tế |
| 141 | 18 | 2.001199.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập công ty TNHH từ hai thành viên trở lên | | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp |
| 142 | 19 | 2.002228.000.00.00.H55 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác |
| 143 | 20 | 2.002226.000.00.00.H55 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác |
| 144 | 21 | 1.004901.000.00.00.H55 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 145 | 22 | 1.005010.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 146 | 23 | 1.004979.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 147 | 24 | 1.004982.000.00.00.H55 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 148 | 25 | 2.001973.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 149 | 26 | 1.005378.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 150 | 27 | 1.005277.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |

| | | | | | |
|-----|----|------------------------|---|-----------------------|---|
| 151 | 28 | 2.002123.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 152 | 29 | 1.005280.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia. tách. hợp nhất | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 153 | 30 | 1.005377.000.00.00.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 154 | 31 | 2.001958.000.00.00.H55 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 155 | 32 | 2.002638.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 156 | 33 | 2.002642.H55 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 157 | 34 | 2.002643.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 158 | 35 | 2.002644.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 159 | 36 | 2.002645.H55 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 160 | 37 | 2.002637.H55 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |



| | | | | | |
|-----|----|------------------------|--|-----------------------|---|
| 161 | 38 | 2.002639.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 162 | 39 | 2.002635.H55 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 163 | 40 | 2.002636.H55 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 164 | 41 | 2.002650.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 165 | 42 | 2.002648.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 166 | 43 | 2.002640.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 167 | 44 | 2.002649.H55 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 168 | 45 | 2.002646.H55 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 169 | 46 | 2.002641.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |
| 170 | 47 | 2.000575.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) |
| 171 | 48 | 1.001266.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp |

| | | | | | |
|----------------------------------|----|------------------------|---|-----------------------|---|
| | | | | | ngiệp (hộ kinh doanh) |
| 172 | 49 | 1.001570.000.00.00.H55 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) |
| 173 | 50 | 2.000720.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) |
| 174 | 51 | 1.001612.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) |
| VII LĨNH VỰC NGÀNH NỘI VỤ | | | | | |
| 175 | 1 | 1.012299.H55 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công chức, viên chức |
| 176 | 2 | 1.012301.H55 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công chức, viên chức |
| 177 | 3 | 1.012300.H55 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Công chức, viên chức |
| 178 | 4 | 1.001257.000.00.00.H55 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 179 | 5 | 2.001396.000.00.00.H55 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 180 | 6 | 2.001157.000.00.00.H55 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 181 | 7 | 2.002307.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 182 | 8 | 1.010803.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 183 | 9 | 1.010804.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 184 | 10 | 1.010811.000.00.00.H55 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |
| 185 | 11 | 1.010805.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công |

| | | | | | | |
|-----|----|------------------------|---|-----------------------|------------------------------|--|
| 186 | 12 | 1.010810.000.00.00.H55 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 187 | 13 | 1.010812.000.00.00.H55 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quân lý | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 188 | 14 | 1.010817.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 189 | 15 | 1.010818.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 190 | 16 | 1.010825.000.00.00.H55 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 191 | 17 | 1.010816.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 192 | 18 | 1.010821.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 193 | 19 | 1.010829.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 194 | 20 | 1.010833.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 195 | 21 | 1.010830.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 196 | 22 | 1.013750.H55 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Người có công | |
| 197 | 23 | 1.013734.H55 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý lao động ngoài nước | |
| 198 | 24 | 1.013707.H55 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 199 | 25 | 1.013708.H55 | Hội tự giải thể | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 200 | 26 | 1.013709.H55 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 201 | 27 | 1.013710.H55 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 202 | 28 | 1.013702.H55 | Công nhận ban vận động thành lập hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 203 | 29 | 1.013704.H55 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 204 | 30 | 1.013706.H55 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |
| 205 | 31 | 1.013703.H55 | Thành lập hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | |

| | | | | | |
|-------------|----|--------------------------------|--|-----------------------|------------------------------|
| 206 | 32 | 1.013711.H55 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 207 | 33 | 1.013714.H55 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 208 | 34 | 1.013715.H55 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 209 | 35 | 1.013712.H55 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 210 | 36 | 1.013713.H55 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 211 | 37 | 1.013716.H55 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 212 | 38 | 1.013717.H55 | Quỹ tự giải thể | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý nhà nước về hội, quỹ |
| 213 | 39 | 1.013724.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động . | UBND tỉnh Thái Nguyên | Việc làm |
| 214 | 40 | 1.013725.H55 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh . | UBND tỉnh Thái Nguyên | Việc làm |
| VIII | | LĨNH VỰC NGÀNH GIÁO DỤC | | | |
| 215 | 1 | 3.000309.H55 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 216 | 2 | 1.012972.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 217 | 3 | 1.012973.H55 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 218 | 4 | 1.012974.H55 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 219 | 5 | 1.012975.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 220 | 6 | 1.012971.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | UBND tỉnh Thái Nguyên | Các cơ sở giáo dục khác |
| 221 | 7 | 1.006390.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục mầm non |
| 222 | 8 | 1.006444.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục mầm non |
| 223 | 9 | 1.006445.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục mầm non |
| 224 | 10 | 1.012961.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục mầm non |

| | | | | | |
|-----|----|------------------------|---|-----------------------|---------------------------------|
| 225 | 11 | 1.012962.H55 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục mầm non |
| 226 | 12 | 2.001960.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06) |
| 227 | 13 | 2.002284.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06) |
| 228 | 14 | 3.000307.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục thường xuyên |
| 229 | 15 | 3.000308.H55 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục thường xuyên |
| 230 | 16 | 1.012969.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục thường xuyên |
| 231 | 17 | 1.012970.H55 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục thường xuyên |
| 232 | 18 | 2.001842.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 233 | 19 | 1.004552.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 234 | 20 | 1.004563.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 235 | 21 | 1.001639.000.00.00.H55 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 236 | 22 | 1.005099.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 237 | 23 | 1.012963.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục tiểu học |
| 238 | 24 | 2.001904.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 239 | 25 | 1.005108.000.00.00.H55 | Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 240 | 26 | 3.000182.000.00.00.H55 | Tuyển sinh trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 241 | 27 | 2.002481.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 242 | 28 | 2.002482.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 243 | 29 | 2.002483.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 244 | 30 | 1.012964.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 245 | 31 | 1.012965.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |



| | | | | | |
|-----|----|------------------------|--|-----------------------|--|
| 246 | 32 | 1.012966.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 247 | 33 | 1.012967.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 248 | 34 | 1.012968.H55 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục trung học |
| 249 | 35 | 1.000288.000.00.00.H55 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 250 | 36 | 1.000280.000.00.00.H55 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 251 | 37 | 1.000691.000.00.00.H55 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 252 | 38 | 1.001714.000.00.00.H55 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 253 | 39 | 1.002407.000.00.00.H55 | Xét, cấp học bổng chính sách | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 254 | 40 | 1.005143.000.00.00.H55 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 255 | 41 | 1.001622.000.00.00.H55 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 256 | 42 | 1.003702.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 257 | 43 | 1.008950.000.00.00.H55 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 258 | 44 | 1.008951.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |

THAI NGUYEN

| | | | | | | |
|-----------|----|---|--|-----------------------|--|--|
| 259 | 45 | 1.008724.000.00.00.H55 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 260 | 46 | 1.008725.000.00.00.H55 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 261 | 47 | 2.002770.H55 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 262 | 48 | 2.002771.H55 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| 263 | 49 | 1.000715.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm định chất lượng giáo dục | |
| 264 | 50 | 1.000713.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm định chất lượng giáo dục | |
| 265 | 51 | 1.000711.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm định chất lượng giáo dục | |
| 266 | 52 | 1.005090.000.00.00.H55 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thi, tuyển sinh | |
| 267 | 53 | 3.000468.H55 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Văn bằng, chứng chỉ | |
| IX | | LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 268 | 1 | 1.004082.H55 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | |
| 269 | 2 | 1.012836.H55 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chăn nuôi | |
| 270 | 3 | 1.012837.H55 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Chăn nuôi | |
| 271 | 4 | 1.012753.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |

| | | | | | |
|-----|----|--------------|---|-----------------------|---------|
| 272 | 5 | 1.012812.H55 | Hòa giải tranh chấp đất đai | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 273 | 6 | 1.012818.H55 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 274 | 7 | 1.012817.H55 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 275 | 8 | 1.012796.H55 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 276 | 9 | 1.013962.H55 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 277 | 10 | 1.013952.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 278 | 11 | 1.013949.H55 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |
| 279 | 12 | 1.013950.H55 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai |



| | | | | | | |
|-----|----|------------------------|--|-----------------------|---|--|
| 280 | 13 | 1.013978.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |
| 281 | 14 | 1.013979.H55 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |
| 282 | 15 | 1.013953.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |
| 283 | 16 | 1.013967.H55 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |
| 284 | 17 | 1.013965.H55 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đất đai | |
| 285 | 18 | 1.011606.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giảm nghèo | |
| 286 | 19 | 1.011607.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giảm nghèo | |
| 287 | 20 | 1.011608.H55 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giảm nghèo | |
| 288 | 21 | 1.011609.H55 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giảm nghèo | |
| 289 | 22 | 3.000412.H55 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giảm nghèo | |
| 290 | 23 | 1.000045.000.00.00.H55 | Xác nhận bảng kê lâm sản | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm lâm | |
| 291 | 24 | 1.000047.000.00.00.H55 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm lâm | |
| 292 | 25 | 1.012694.H55 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm lâm | |
| 293 | 26 | 1.012695.H55 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm lâm | |
| 294 | 27 | 3.000154.H55 | Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kiểm lâm | |
| 295 | 28 | 1.003434.000.00.00.H55 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 296 | 29 | 1.011.250 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |
| 297 | 30 | 1.012.190 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | UBND tỉnh Thái Nguyên | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | |



| | | | | | | |
|-----|----|------------------------|--|-----------------------|---|--|
| 298 | 31 | 1.007919.000.00.00.H55 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lâm nghiệp | |
| 299 | 32 | 1.011471.H55 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lâm nghiệp | |
| 300 | 33 | 3.000250.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lâm nghiệp | |
| 301 | 34 | 1.012531.H55 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lâm nghiệp | |
| 302 | 35 | 1.012922.H55 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | UBND tỉnh Thái Nguyên | Lâm nghiệp | |
| 303 | 36 | 1.010736.000.00.00.H55 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Môi trường | |
| 304 | 37 | 1.003596.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nông nghiệp | |
| 305 | 38 | 1.003605.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nông nghiệp | |
| 306 | 39 | 1.010091.000.00.00.H55 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai | |
| 307 | 40 | 1.010092.000.00.00.H55 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai | |
| 308 | 41 | 1.001662.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tài nguyên nước | |
| 309 | 42 | 1.013997.H55 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thú y | |
| 310 | 43 | 1.003440.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 311 | 44 | 1.003446.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 312 | 45 | 2.001621.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 313 | 46 | 1.003471.000.00.00.H55 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |



| | | | | | | |
|----------|----|--------------------------------|---|-----------------------|------------------------|--|
| 314 | 47 | 1.003347.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 315 | 48 | 2.001627.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 316 | 49 | 1.013768.H55 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy lợi | |
| 317 | 50 | 1.004498.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy sản | |
| 318 | 51 | 1.003956.000.00.00.H55 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Thủy sản | |
| 319 | 52 | 1.008004.000.00.00.H55 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Trồng trọt | |
| X | | LĨNH VỰC NGÀNH XÂY DỰNG | | | | |
| 320 | 1 | 2.001921.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 321 | 2 | 1.000314.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí dấu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 322 | 3 | 2.002.319 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 323 | 4 | 1.008.450 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 324 | 5 | 1.008.451 | Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 325 | 6 | 1.013061.H55 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 326 | 7 | 1.013274.H55 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Đường bộ | |
| 327 | 8 | 1.003658.000.00.00.H55 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 328 | 9 | 2.001659.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 329 | 10 | 1.003930.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 330 | 11 | 1.003970.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |

THÁI NGUYÊN

| | | | | | | |
|-----|----|------------------------|--|-----------------------|------------------------|--|
| | | | tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | | | |
| 331 | 12 | 1.004002.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 332 | 13 | 2.001711.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 333 | 14 | 1.004036.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 334 | 15 | 1.004047.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 335 | 16 | 1.004088.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 336 | 17 | 1.005040.000.00.00.H55 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 337 | 18 | 1.006391.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 338 | 19 | 1.009454.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 339 | 20 | 1.009453.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 340 | 21 | 1.009452.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 341 | 22 | 1.009447.000.00.00.H55 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 342 | 23 | 1.009444.000.00.00.H55 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 343 | 24 | 2.001215.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 344 | 25 | 2.001211.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 345 | 26 | 1.009455.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 346 | 27 | 1.009465.000.00.00.H55 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 347 | 28 | 2.001214.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 348 | 29 | 2.001212.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 349 | 30 | 2.001217.H55 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |



| | | | | | | |
|-----|----|--------------|--|-----------------------|------------------------|--|
| | | | trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | | | |
| 350 | 31 | 2.001218.H55 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hàng hải và đường thủy | |
| 351 | 32 | 1.013229.H55 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |
| 352 | 33 | 1.013232.H55 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |
| 353 | 34 | 1.013226.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |
| 354 | 35 | 1.013227.H55 | Giã hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |
| 355 | 36 | 1.013225.H55 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |
| 356 | 37 | 1.013228.H55 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hoạt động xây dựng | |



| | | | | | |
|-------------|----|---|--|-----------------------|---|
| 357 | 38 | 1.012888.H55 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | UBND tỉnh Thái Nguyên | Nhà ở và công sở |
| 358 | 39 | 1.002662.000.00.00.H55 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |
| 359 | 40 | 1.003141.000.00.00.H55 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |
| 360 | 41 | 1.008455.000.00.00.H55 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |
| XI | | LĨNH VỰC THANH TRA TIẾP CÔNG DÂN | | | |
| 361 | 1 | 2.002396.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giải quyết tố cáo |
| 362 | 2 | 2.002409.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Giải quyết khiếu nại |
| 363 | 3 | 1.010945.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Tiếp công dân |
| 364 | 4 | 2.002501.000.00.00.H55 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | UBND tỉnh Thái Nguyên | Xử lý đơn thư |
| XII | | LĨNH VỰC HỘ TỊCH - ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ - THU SỔ THẺ (TTHC LIÊN THÔNG) | | | |
| 365 | 1 | 2.002621.H55 | Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ |
| XIII | | LĨNH VỰC HỘ TỊCH - ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ - BẢO TRỢ XÃ HỘI NGƯỜI CÓ CÔNG (TTHC LIÊN THÔNG) | | | |
| 366 | 1 | 2.002622.H55 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | UBND tỉnh Thái Nguyên | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công |

